

Số: /BC-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện rà soát giảm nghèo năm 2021; rà soát chuẩn nghèo mới giai đoạn 2022 - 2025**

Thực hiện Kế hoạch số 190/KH-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2021; Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn báo cáo kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo năm 2021 trên địa bàn huyện như sau:

#### **I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo**

UBND huyện ban hành các văn bản chỉ đạo như:

- Quyết định số 4649/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 thành lập Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021 - 2025.

- Quyết định số 4731/QĐ-UBND ngày 29/8/2021 về việc thành lập Tổ giúp việc cho Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021 - 2025.

- Kế hoạch số 4852/KH-UBND ngày 29/8/2021 về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2021. Trong đó giao nhiệm vụ cụ thể cho từng phòng, ngành, đơn vị có liên quan và các thành viên Ban chỉ đạo theo địa bàn được phân công có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc trong suốt quá trình thực hiện rà soát.

##### **2. Tổ chức thực hiện**

- UBND huyện đã chỉ đạo phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Văn phòng Giảm nghèo Trung ương tổ chức tập huấn trực tuyến cho cán bộ làm công tác Lao động - TBXH cấp xã vào ngày 17/8/2021; ngày 27/8/2021 phối hợp với Sở Lao động - TBXH tổ chức tập huấn trực tuyến đến thành viên Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo cấp huyện và Ban chỉ đạo cấp xã, điều tra viên cấp thôn, phố, tổ dân phố.

- UBND huyện đã chỉ đạo các xã, thị trấn đã thành lập ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã; tổ chức đội ngũ điều tra viên thực hiện việc rà

soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 trên địa bàn kịp thời theo Kế hoạch của huyện và tỉnh, đảm bảo đúng quy trình, công khai, dân chủ dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương; sự giám sát của Mặt trận Tổ quốc và tham gia của người dân. Báo cáo kịp thời kết quả về UBND huyện để tổng hợp báo cáo cấp trên.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO NĂM 2021**

### **1. Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020**

#### *1.1. Kết quả rà soát*

- Đầu năm 2021, trên địa bàn toàn huyện có 57.487 hộ dân; số hộ nghèo là 660 hộ = 1,10%, số hộ cận nghèo là 3.190 hộ = 5,31%.

- Qua triển khai rà soát theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020, số hộ nghèo toàn huyện cuối năm 2021 giảm còn 530 hộ = 0,92%, số hộ cận nghèo giảm còn 2.631 hộ = 4,58%

*(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)*

#### *1.2. Đánh giá kết quả*

Kết quả giảm nghèo năm 2021 trên địa bàn huyện theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 vượt kế hoạch tỉnh giao đầu năm 2021: Đầu năm 2021 UBND tỉnh giao chỉ tiêu cho huyện Triệu Sơn giảm 90 hộ nghèo trong năm 2021; UBND huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức rà soát chặt chẽ, đảm bảo theo quy trình, hướng dẫn của UBND tỉnh, do đó số hộ nghèo của huyện đã giảm được 130 hộ nghèo, vượt 44,44 % chỉ tiêu được giao.

### **2. Kết quả rà soát hộ nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo mới giai đoạn 2021-2025**

Thực hiện Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - TBXH về việc hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình và mẫu biểu báo cáo. Kết quả thực hiện như sau:

#### *2.1. Kết quả rà soát*

- Tổng số hộ tự nhiên toàn huyện: 57.487 hộ
- Số hộ nghèo: 1.784 hộ = 3,10%;
- Số hộ cận nghèo: 3.499 hộ = 6,09%.

*(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)*

## 2.2. Đánh giá kết quả

- Việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 trên địa bàn huyện đã thực hiện đảm bảo kịp thời theo Kế hoạch của huyện và tỉnh, đảm bảo đúng quy trình, công khai, dân chủ dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương; sự giám sát của Mặt trận Tổ quốc và tham gia của người dân.

- Trong quá trình triển khai tổ chức rà soát, đánh giá, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các xã, thị trấn, thông qua tổng hợp và danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đã báo cáo về huyện cho thấy: Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện đã phản ánh đúng mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân.

- Trên cơ sở kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của các xã, thị trấn; UBND huyện đã phê duyệt, các xã, thị trấn đã ban hành quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và cấp giấy chứng nhận đến từng hộ nghèo, hộ cận nghèo. Bên cạnh đó các xã, thị trấn tiếp tục hoàn thiện các bước nhập dữ liệu vào phần mềm quản lý theo quy định.

## III. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU NHIỆM VỤ NĂM 2022

Trên cơ sở kế hoạch giao chỉ tiêu của tỉnh năm 2022, UBND huyện tiếp tục chỉ đạo Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện, Ban chỉ đạo giảm nghèo các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác giảm nghèo, cụ thể như sau:

- Số hộ nghèo đầu năm là 1.784 hộ = 3,10%, giao chỉ tiêu giảm hộ nghèo toàn huyện đến cuối năm 2022 còn 1.294 hộ = 2,25%, số hộ nghèo giảm theo chỉ tiêu giao đầu năm 2022 là 490 hộ = 0,85%.

*Trong đó:*

- Khu vực thành thị: Giảm 11 hộ nghèo = 0,16%. Số hộ nghèo cuối năm 2022 còn 36 hộ = 0,52%.

- Khu vực nông thôn: Giảm 479 hộ nghèo = 0,94%. Số hộ nghèo cuối năm 2022 còn 1.258 hộ = 2,49%.

*(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)*

Trên đây là kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022. UBND huyện báo cáo Thường trực Huyện ủy, Thường trực HĐND biết và chỉ đạo./.

### **Nơi nhận:**

- Sở Lao động-TBXH (để b/c);
- TTr Huyện ủy, HĐND (để b/c);
- TTr UBND huyện (để b/c);
- Các UV BCĐ rà soát hộ nghèo huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT, LĐTBXH.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Trung**

**Phụ lục 1: Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021  
theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ tự nhiên	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
	<b>Toàn huyện</b>	<b>57.487</b>	<b>530</b>	<b>0.92</b>	<b>2.631</b>	<b>4.58</b>
<b>I</b>	<b>Thành thị</b>	<b>6.891</b>	<b>35</b>	<b>0.51</b>	<b>201</b>	<b>2.92</b>
1	Thị trấn Triệu Sơn	4.189	30	0.72	113	2.70
2	Thị trấn Nưa	2.702	5	0.19	88	3.26
<b>II</b>	<b>Nông thôn</b>	<b>50.596</b>	<b>495</b>	<b>0.98</b>	<b>2.430</b>	<b>4.80</b>
1	An Nông	1.537	18	1.17	38	2.47
2	Bình Sơn	729	31	4.25	54	7.41
3	Dân Lực	2.011	4	0.20	54	2.69
4	Dân Lý	2.264	9	0.40	59	2.61
5	Dân Quyền	2.522	18	0.71	279	11.06
6	Đông Lợi	1.689	2	0.12	176	10.42
7	Đông Thắng	1.331	4	0.30	12	0.90
8	Đông Tiến	2.078	7	0.34	61	2.94
9	Hợp Lý	1.516	20	1.32	46	3.03
10	Hợp Thắng	1.657	21	1.27	69	4.16
11	Hợp Thành	1.816	21	1.16	69	3.80
12	Hợp Tiến	1.028	6	0.58	44	4.28
13	Khuyến Nông	1.769	4	0.23	135	7.63
14	Minh Sơn	1.418	10	0.71	24	1.69
15	Nông Trường	1.642	7	0.43	53	3.23
16	Thái Hòa	2.239	17	0.76	178	7.95
17	Thọ Bình	2.128	88	4.14	110	5.17
18	Thọ Cường	1.249	7	0.56	35	2.80
19	Thọ Dân	1.861	21	1.13	93	5.00
20	Thọ Ngọc	1.878	17	0.91	30	1.60
21	Thọ Phú	1.312	14	1.07	90	6.86
22	Thọ Sơn	1.275	19	1.49	38	2.98
23	Thọ Tân	1.319	9	0.68	41	3.11
24	Thọ Thế	1.348	6	0.45	72	5.34
25	Thọ Tiến	1.467	13	0.89	85	5.79
26	Thọ Vực	1.239	6	0.48	55	4.44
27	Tiến Nông	1.359	7	0.52	17	1.25
28	Triệu Thành	1.679	37	2.20	133	7.92
29	Vân Sơn	1.778	25	1.41	108	6.07
30	Xuân Lộc	959	7	0.73	54	5.63
31	Xuân Thịnh	1.293	15	1.16	33	2.55
32	Xuân Thọ	1.206	5	0.41	85	7.05

**Phụ lục 2: Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021  
theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Đơn vị	Tổng số hộ dân cư	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
	<b>Tổng cộng</b>	<b>57.487</b>	<b>1.784</b>	<b>3.10</b>	<b>3.499</b>	<b>6.09</b>
<b>I</b>	<b>Thành thị</b>	<b>6.891</b>	<b>47</b>	<b>0.68</b>	<b>254</b>	<b>3.69</b>
1	Thị trấn Triệu Sơn	4.189	42	1.00	135	3.22
2	Thị trấn Nưa	2.702	5	0.19	119	4.40
<b>II</b>	<b>Nông thôn</b>	<b>50.596</b>	<b>1.737</b>	<b>3.43</b>	<b>3.245</b>	<b>6.41</b>
1	An Nông	1.537	46	2.99	58	3.77
2	Bình Sơn	729	58	7.96	63	8.64
3	Dân Lực	2.011	49	2.44	148	7.36
4	Dân Lý	2.264	34	1.50	62	2.74
5	Dân Quyền	2.522	126	5.00	284	11.26
6	Đồng Lợi	1.689	43	2.55	121	7.16
7	Đồng Thắng	1.331	14	1.05	18	1.35
8	Đồng Tiến	2.078	37	1.78	92	4.43
9	Hợp Lý	1.516	32	2.11	51	3.36
10	Hợp Thắng	1.657	76	4.59	102	6.16
11	Hợp Thành	1.816	48	2.64	78	4.30
12	Hợp Tiến	1.028	47	4.57	62	6.03
13	Khuyến Nông	1.769	89	5.03	185	10.46
14	Minh Sơn	1.418	31	2.19	63	4.44
15	Nông Trường	1.642	79	4.81	116	7.06
16	Thái Hòa	2.239	76	3.39	229	10.23
17	Thọ Bình	2.128	144	6.77	168	7.89
18	Thọ Cường	1.249	51	4.08	60	4.80
19	Thọ Dân	1.861	48	2.58	120	6.45
20	Thọ Ngọc	1.878	46	2.45	75	3.99
21	Thọ Phú	1.312	29	2.21	114	8.69
22	Thọ Sơn	1.275	52	4.08	65	5.10
23	Thọ Tân	1.319	45	3.41	69	5.23
24	Thọ Thế	1.348	52	3.86	109	8.09
25	Thọ Tiến	1.467	66	4.50	109	7.43
26	Thọ Vực	1.239	30	2.42	77	6.21
27	Tiến Nông	1.359	55	4.05	99	7.28
28	Triệu Thành	1.679	85	5.06	145	8.64
29	Vân Sơn	1.778	37	2.08	84	4.72
30	Xuân Lộc	959	51	5.32	82	8.55
31	Xuân Thịnh	1.293	42	3.25	57	4.41
32	Xuân Thọ	1.206	19	1.58	80	6.63

**Phụ lục 3: Giao chỉ tiêu giảm nghèo năm 2022**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /01/2022 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Khu vực /Xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư	Hộ nghèo đầu năm		Số hộ nghèo phải giảm	Hộ nghèo cuối năm	
			Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ
	<b>Tổng cộng</b>	<b>57.487</b>	<b>1.784</b>	<b>3.10</b>	<b>490</b>	<b>1.294</b>	<b>2.25</b>
<b>I</b>	<b>Thành thị</b>	<b>6.891</b>	<b>47</b>	<b>0.68</b>	<b>11</b>	<b>36</b>	<b>0.52</b>
1	Thị trấn Triệu Sơn	4.189	42	1.00	11	31	0.74
2	Thị trấn Nưa	2.702	5	0.19		5	0.19
<b>II</b>	<b>Nông thôn</b>	<b>50.596</b>	<b>1.737</b>	<b>3.43</b>	<b>479</b>	<b>1.258</b>	<b>2.49</b>
1	An Nông	1.537	46	2.99	13	33	2.15
2	Bình Sơn	729	58	7.96	17	41	5.62
3	Dân Lực	2.011	49	2.44	15	34	1.69
4	Dân Lý	2.264	34	1.50	9	25	1.10
5	Dân Quyền	2.522	126	5.00	38	88	3.49
6	Đồng Lợi	1.689	43	2.55	12	31	1.84
7	Đồng Thắng	1.331	14	1.05	2	12	0.90
8	Đồng Tiến	2.078	37	1.78	12	25	1.20
9	Hợp Lý	1.516	32	2.11	11	21	1.39
10	Hợp Thắng	1.657	76	4.59	22	54	3.26
11	Hợp Thành	1.816	48	2.64	14	34	1.87
12	Hợp Tiến	1.028	47	4.57	16	31	3.02
13	Khuyến Nông	1.769	89	5.03	31	58	3.28
14	Minh Sơn	1.418	31	2.19	9	22	1.55
15	Nông Trường	1.642	79	4.81	24	55	3.35
16	Thái Hòa	2.239	76	3.39	20	56	2.50
17	Thọ Bình	2.128	144	6.77	35	109	5.12
18	Thọ Cường	1.249	51	4.08	15	36	2.88
19	Thọ Dân	1.861	48	2.58	13	35	1.88
20	Thọ Ngọc	1.878	46	2.45	10	36	1.92
21	Thọ Phú	1.312	29	2.21	5	24	1.83
22	Thọ Sơn	1.275	52	4.08	13	39	3.06
23	Thọ Tân	1.319	45	3.41	12	33	2.50
24	Thọ Thế	1.348	52	3.86	15	37	2.74
25	Thọ Tiến	1.467	66	4.50	11	55	3.75
26	Thọ Vực	1.239	30	2.42	8	22	1.78
27	Tiến Nông	1.359	55	4.05	18	37	2.72
28	Triệu Thành	1.679	85	5.06	22	63	3.75
29	Vân Sơn	1.778	37	2.08	10	27	1.52
30	Xuân Lộc	959	51	5.32	15	36	3.75
31	Xuân Thịnh	1.293	42	3.25	9	33	2.55
32	Xuân Thọ	1.206	19	1.58	3	16	1.33

